

Name: _____

Date: _____

Matching 1

1. 跳tiào

2. 看kàn

3. 游yóu

4. 騎qí

5. 喜xǐ

6. 唱chàng

7. 鉛qiān

8. 書shū

9. 教jiào

10. 彩色cǎisè

A. 舞wǔ

B. 包bāo

C. 書shū

D. 鉛筆qiānbǐ

E. 室shì

F. 泳yǒng

G. 歡huān

H. 筆bǐ

I. 歌gē

J. 車chē